

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## Tổng CTCP Đường Sông Miền Nam

Ngày 15/01/2024	<b>23,800 VNĐ</b>		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	<b>1.3%</b>	<b>-2.9%</b>	<b>-7.4%</b>

<b>DT thuần</b> Q4/23
<b>258</b> tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 76.0   41.9%
YoY: ▼ 15.0   -5.4%

<b>LN thuần</b> Q4/23
<b>73.9</b> tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.80   4.0%
YoY: ▲ 18.1   32.5%

<b>LN sau thuế</b> Q4/23
<b>75.9</b> tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 13.8   22.2%
YoY: ▲ 28.9   61.5%

<b>Tỷ lệ lãi EBIT</b> 2023
<b>33.4%</b>
YoY: +/- ▲ 5.7%

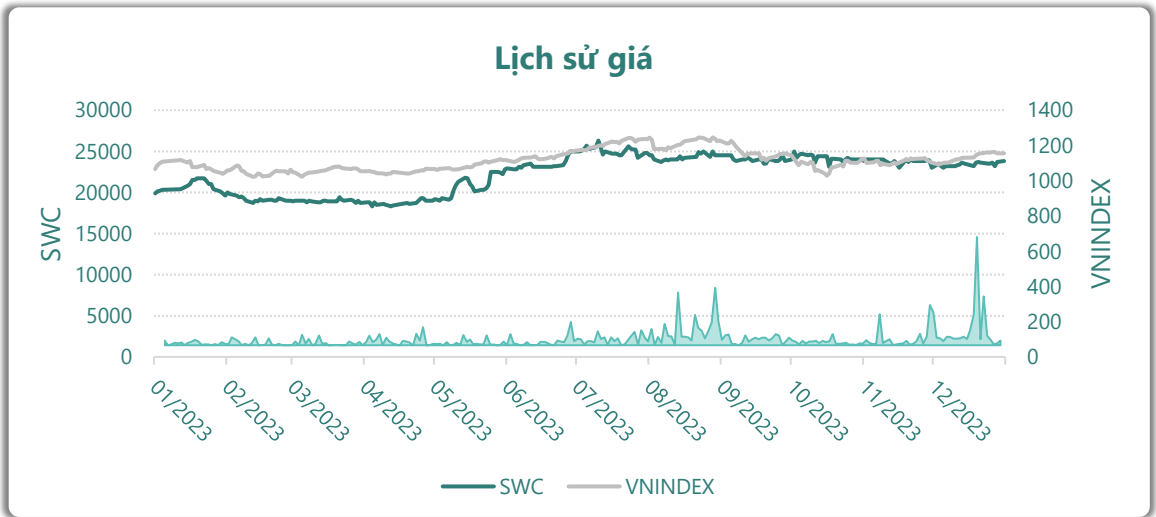
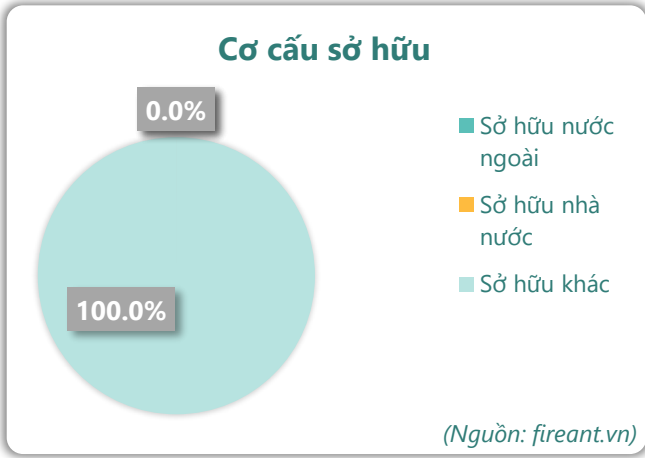
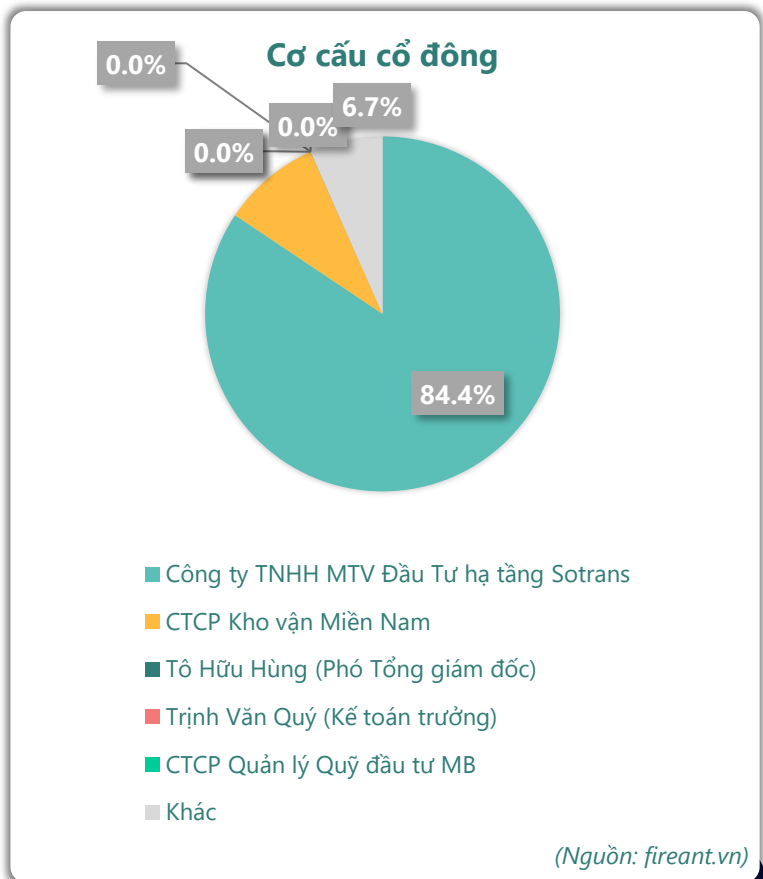
<b>ROE</b> 2023
<b>14.5%</b>
YoY: +/- ▼ 0.9%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	18,300 - 26,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,597
Số lượng CPLH (CP)	67,100,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,165
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.56
EPS	3,401
P/E	6.9

<b>DT thuần</b> 2023
<b>824</b> tỷ VNĐ
YoY: ▼ 109   -11.6%

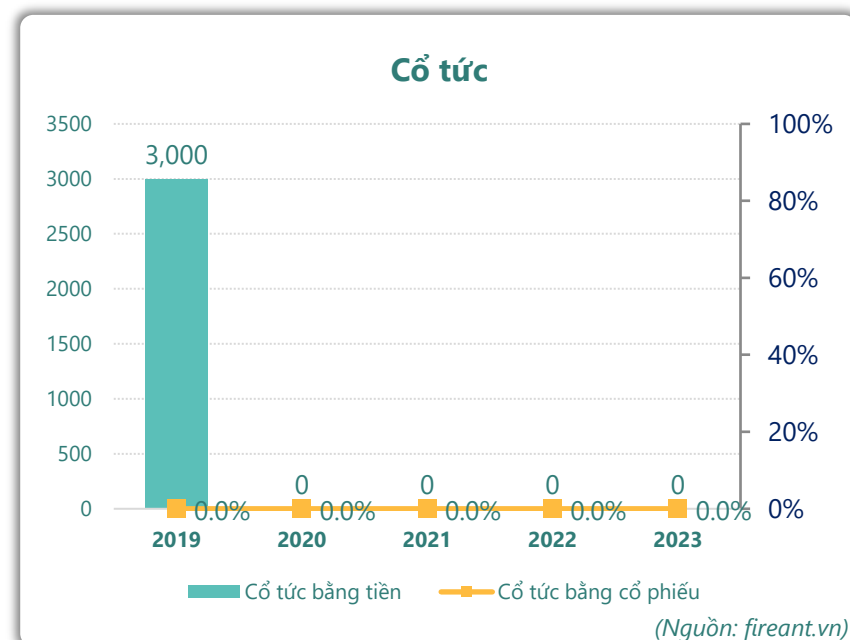
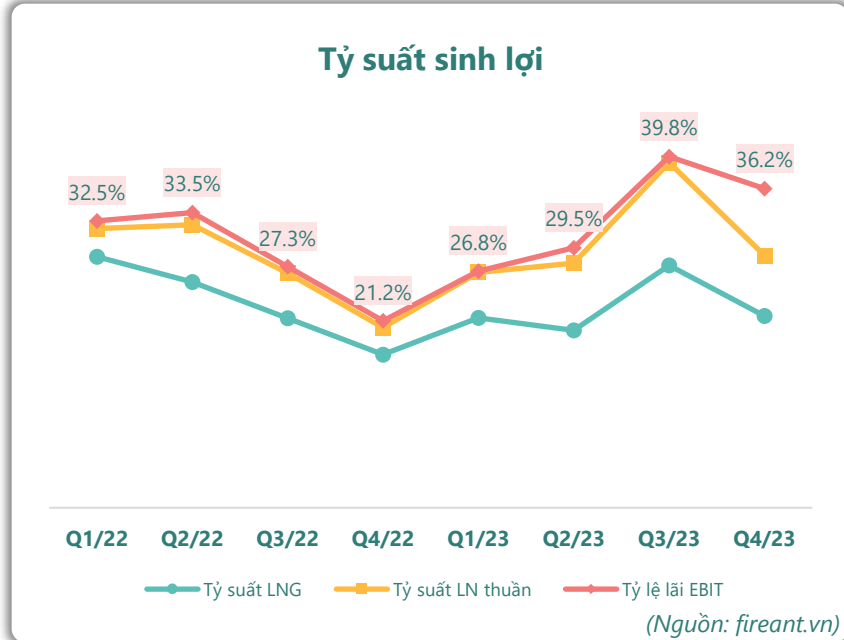
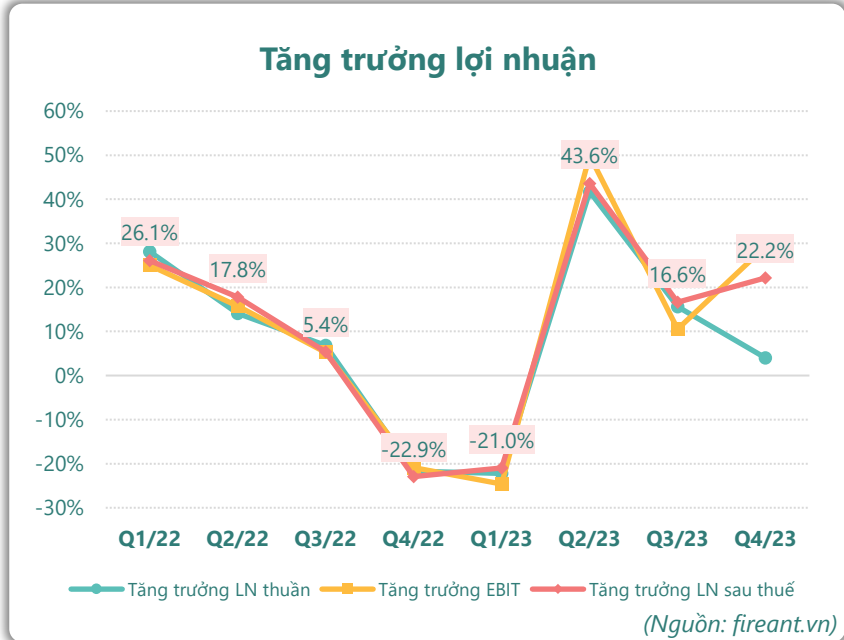
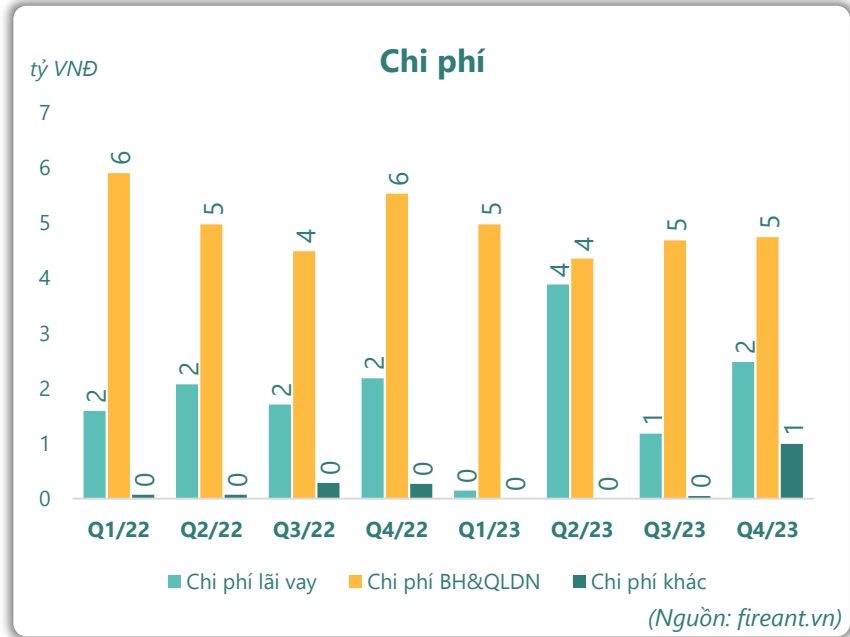
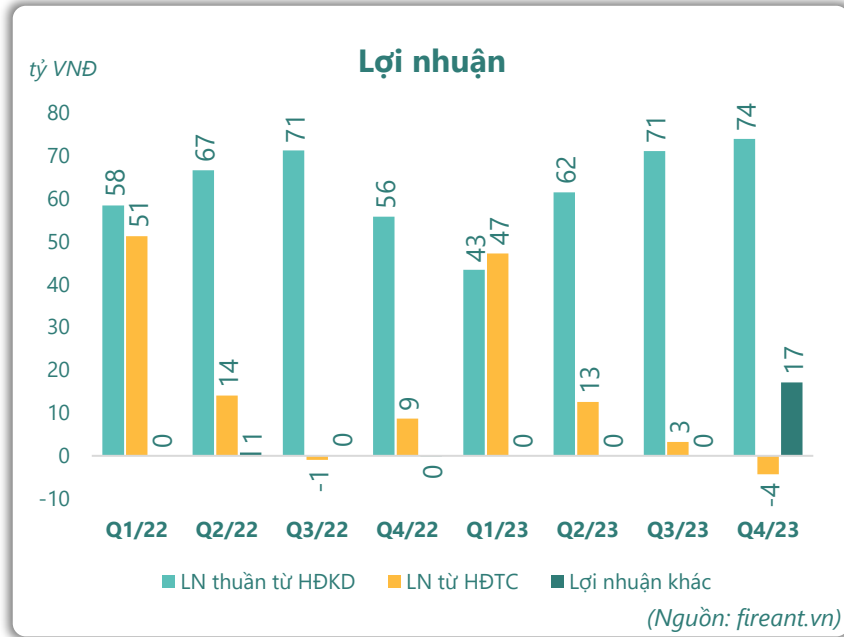
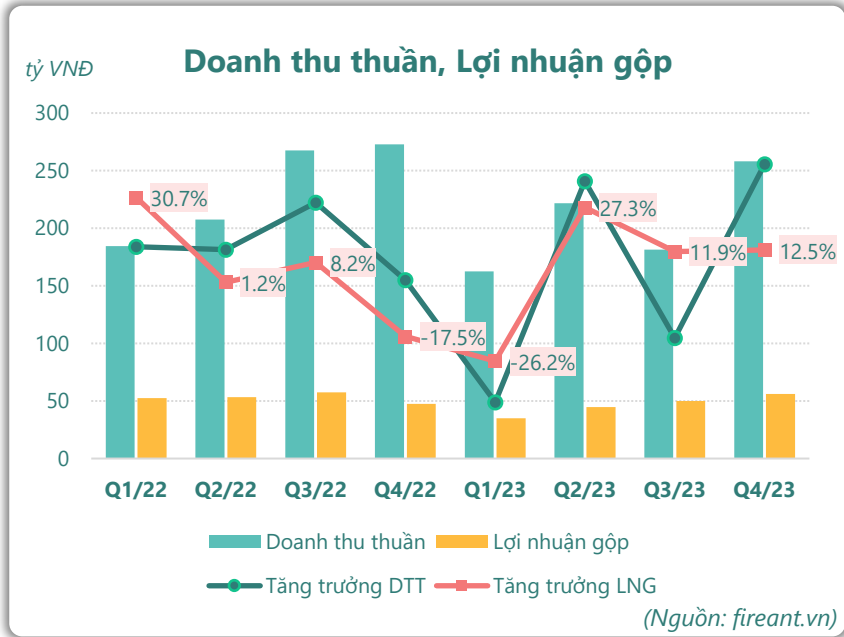
<b>LN thuần</b> 2023
<b>250</b> tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.00   0.3%

<b>LN sau thuế</b> 2023
<b>228</b> tỷ VNĐ
YoY: ▲ 16.0   7.9%



(Nguồn: fireant.vn)

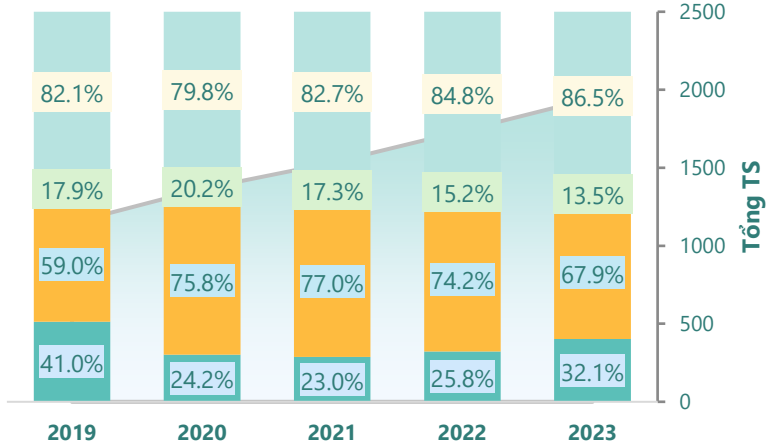
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

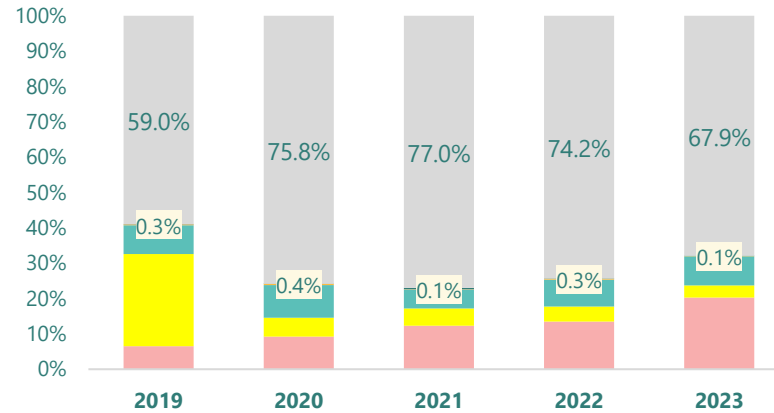
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



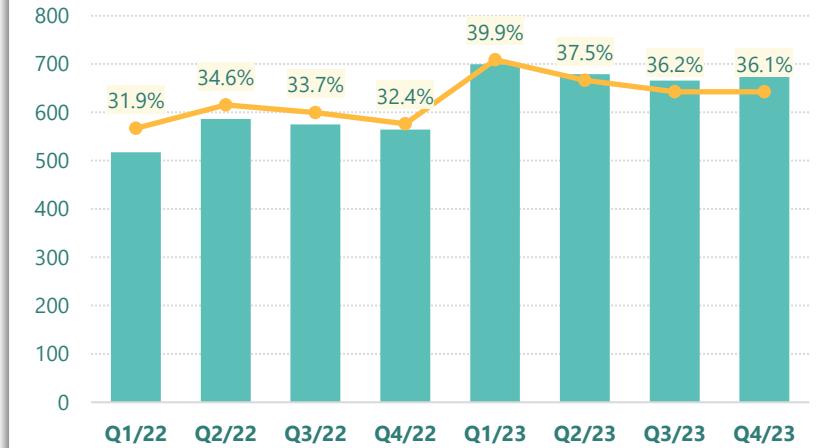
■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

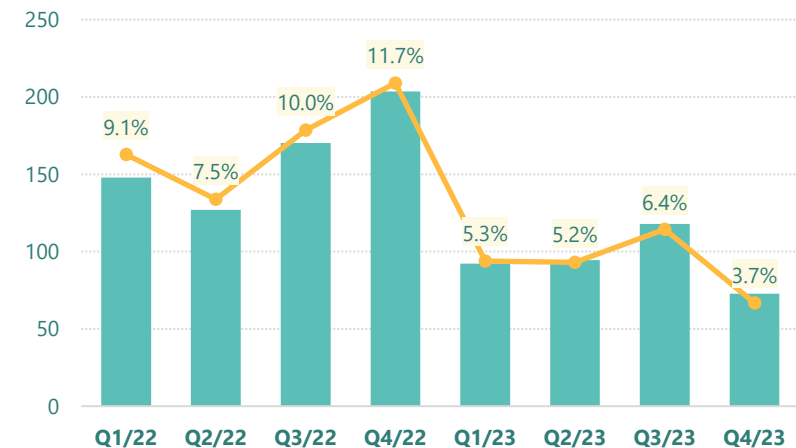


■ Tài sản cố định ● TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

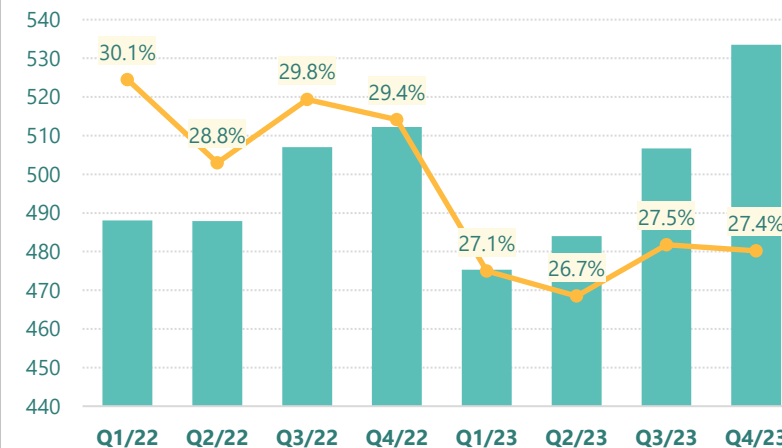


■ Tài sản dở dang ● TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

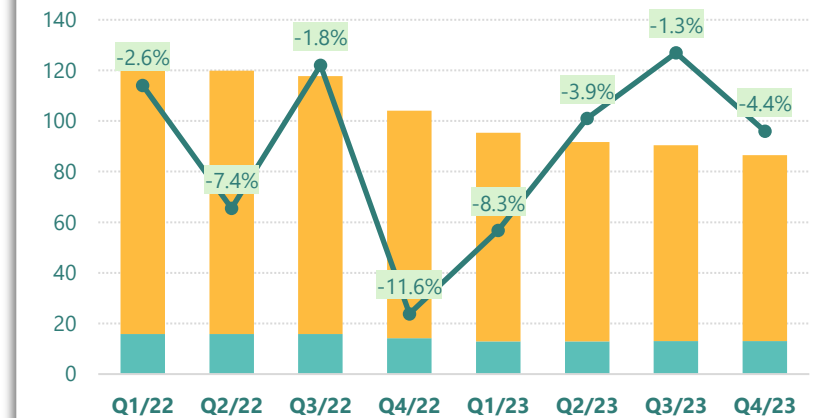


■ Đầu tư tài chính dài hạn ● ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

tỷ VNĐ

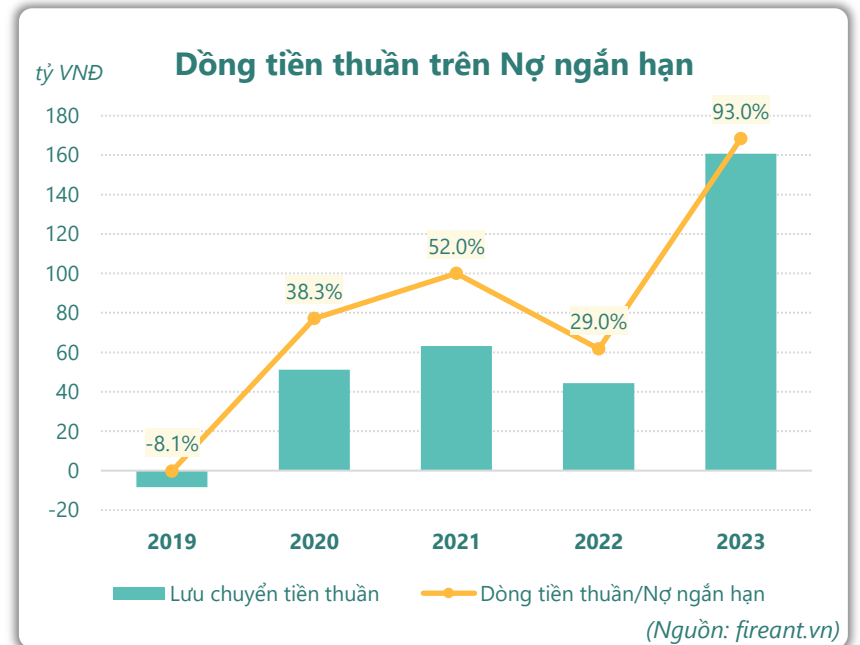
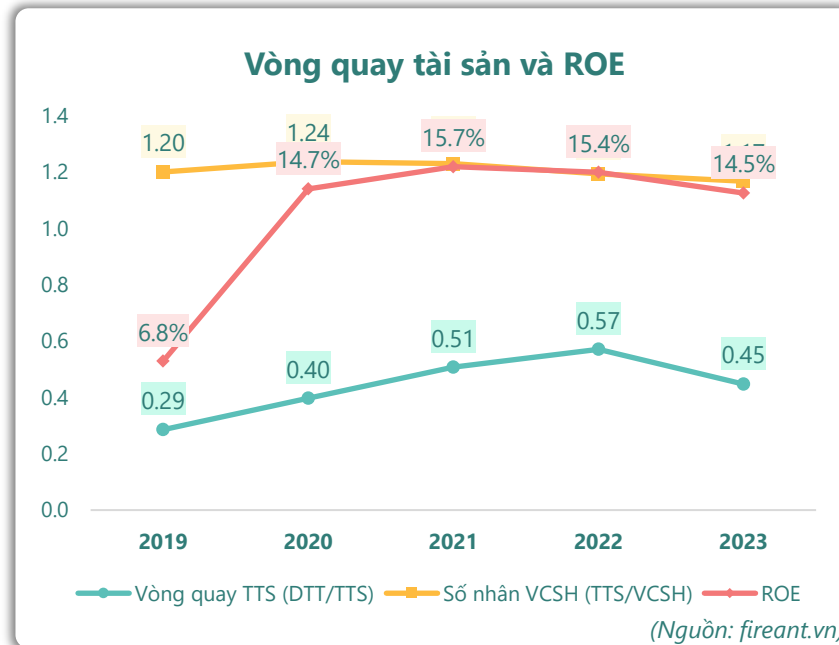
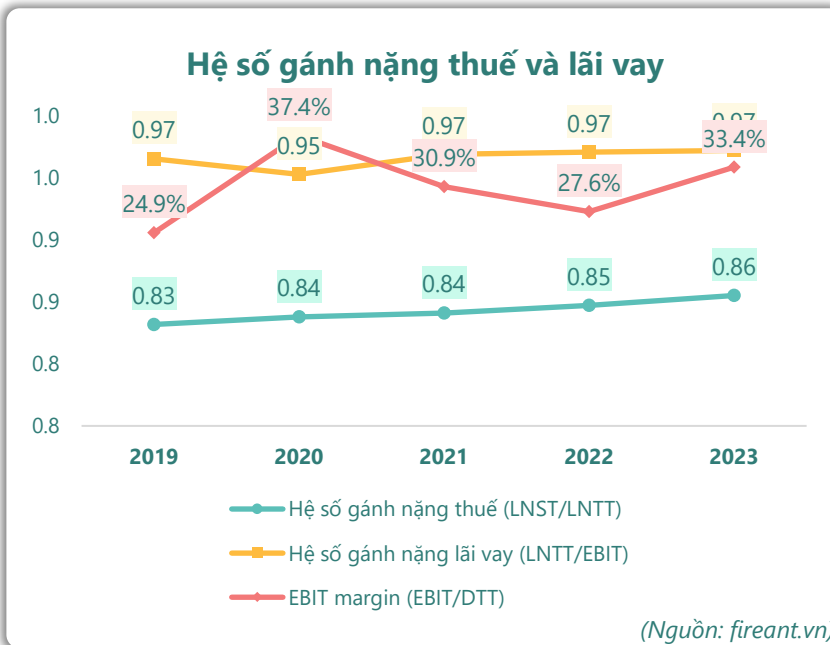
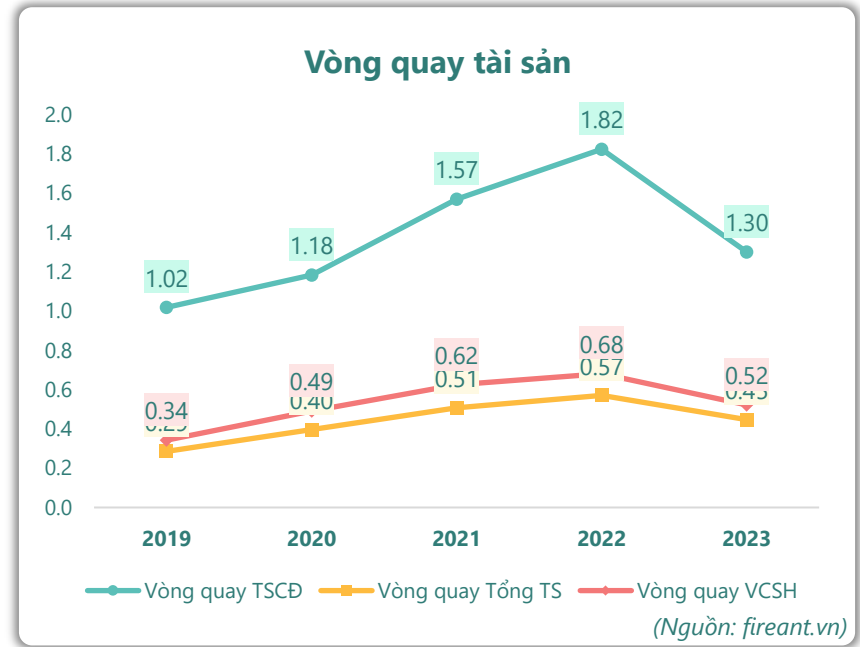
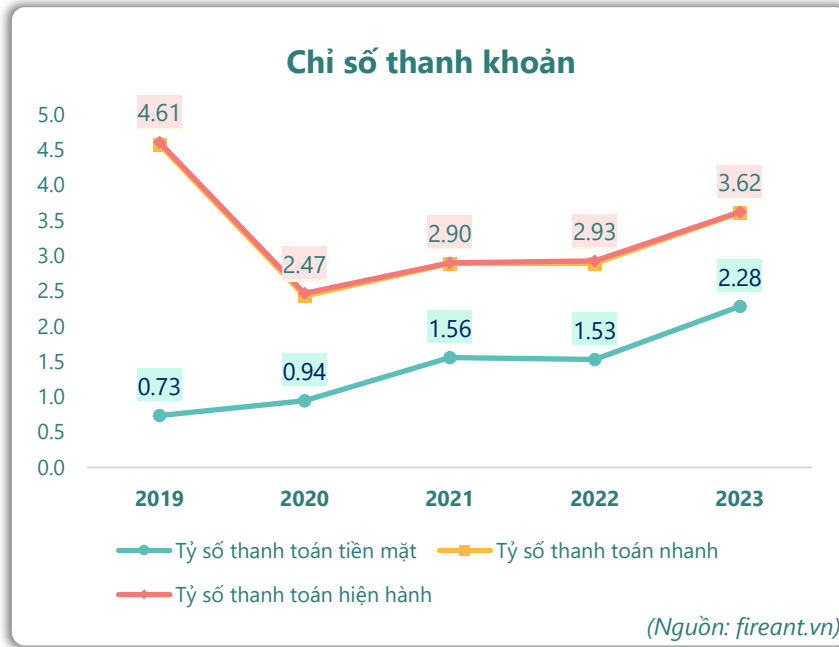
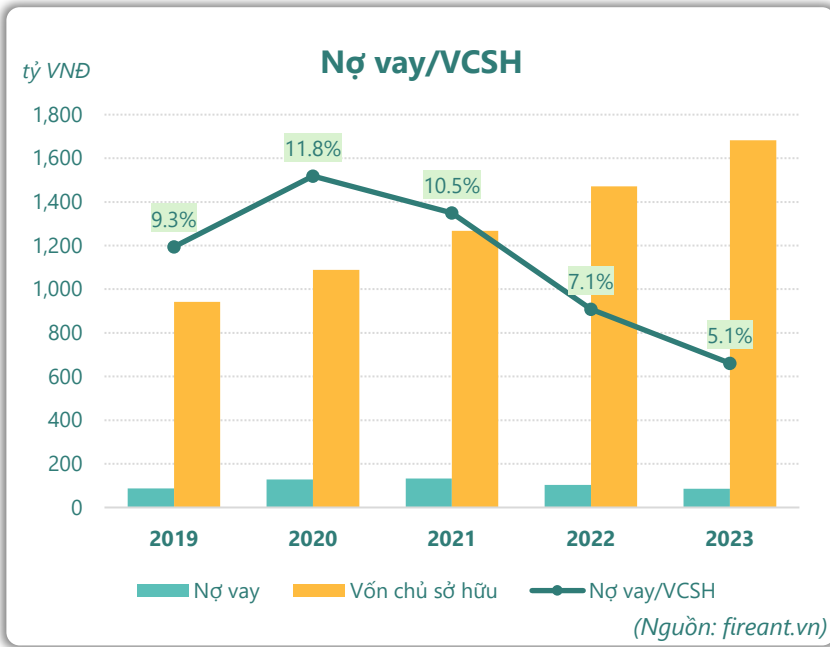


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

● Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>258</b>	<b>273</b>	<b>-5.4%</b>	<b>824</b>	<b>933</b>	<b>-11.6%</b>
Giá vốn hàng bán	202	225	-10.2%	638	722	-11.6%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>56.1</b>	<b>47.4</b>	<b>18.5%</b>	<b>186</b>	<b>211</b>	<b>-11.9%</b>
Doanh thu HĐTC	-2.01	10.3	-120%	68.5	82.4	-16.9%
Chi phí TC	2.29	1.63	40.6%	9.78	9.44	3.6%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>2.48</b>	<b>2.19</b>	<b>13.4%</b>	<b>7.70</b>	<b>7.56</b>	<b>1.8%</b>
LN trong công ty LKLD	<b>26.8</b>	<b>5.20</b>	<b>416%</b>	<b>24.3</b>	<b>-13.7</b>	<b>278%</b>
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	<b>4.74</b>	<b>5.54</b>	<b>-14.4%</b>	<b>18.8</b>	<b>20.9</b>	<b>-10.3%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>73.9</b>	<b>55.8</b>	<b>32.5%</b>	<b>250</b>	<b>249</b>	<b>0.3%</b>
Lợi nhuận khác	<b>17.1</b>	<b>-0.10</b>	<b>17198%</b>	<b>17.2</b>	<b>0.86</b>	<b>1896%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>91.0</b>	<b>55.7</b>	<b>63.4%</b>	<b>267</b>	<b>250</b>	<b>6.9%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>75.9</b>	<b>47.0</b>	<b>61.5%</b>	<b>228</b>	<b>212</b>	<b>7.9%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>75.9</b>	<b>46.7</b>	<b>62.4%</b>	<b>228</b>	<b>211</b>	<b>8.1%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	78.5	26.9	64.4	12.2	57.8	60.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	<b>-58.5</b>	<b>-7.52</b>	<b>-45.3</b>	27.6	<b>-4.24</b>	6.54
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	<b>-3.44</b>	<b>-13.1</b>	<b>-8.66</b>	<b>-3.76</b>	<b>-2.75</b>	<b>-3.88</b>
Tiền đầu kỳ	211	227	234	244	280	331
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>16.5</b>	<b>6.37</b>	<b>10.5</b>	<b>36.1</b>	<b>50.8</b>	<b>63.4</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.05	0	-0.14	0.05	0.10
Tiền cuối kỳ	227	234	244	280	331	394

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>1,946</b>	<b>1,736</b>	<b>12.1%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>626</b>	<b>447</b>	<b>39.9%</b>
Tiền và tương đương tiền	394	234	68.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	66.9	74.1	-9.7%
Phải thu ngắn hạn	161	133	20.9%
Hàng tồn kho	1.61	5.05	-68.1%
Tài sản ngắn hạn khác	2.05	1.61	27.1%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,321</b>	<b>1,289</b>	<b>2.4%</b>
Phải thu dài hạn	7.07	7.03	0.6%
Tài sản cố định	703	564	24.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	72.8	204	-64.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	534	509	4.8%
Tài sản dài hạn khác	<b>4.14</b>	<b>5.25</b>	<b>-21.1%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>264</b>	<b>264</b>	<b>-0.3%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>173</b>	<b>153</b>	<b>13.0%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	13.1	14.2	-7.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	56.9	52.5	8.4%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>90.9</b>	<b>112</b>	<b>-18.6%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	73.4	89.9	-18.3%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,683</b>	<b>1,472</b>	<b>14.3%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,683</b>	<b>1,472</b>	<b>14.3%</b>
Vốn điều lệ	671	671	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

(Nguồn: fireant.vn)